

ILSW 7 - UNIT 2: HEALTH



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
allergy	n	/ˈælərdʒi/	dị ứng
drink	v	/drɪŋk/	uống
eat	v	/it/	ăn
fast food	n	/fæst fud/	thức ăn nhanh
fruit	n	/frut/	trái cây
get	v	/get/	nhận được
healthy	a	/ˈheɪθi/	khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe
junk food	n	/dʒʌŋk fud/	thức ăn nhanh có hại cho sức khỏe
lifestyle	n	/ˈlaɪfˌstɑɪl/	cách sống, cách sinh hoạt
sleep	v	/slɪp/	giấc ngủ
soda	n	/ˈsoudə/	nước xô-đa
unhealthy	a	/ənˈheɪθi/	ốm yếu, có hại cho sức khỏe
cafeteria	n	/ˌkæfəˈtɪriə/	Quán ăn, căn tin
effectively	a	/ɪˈfektɪvli/	Hiệu quả
vegetarian	n	/ˌvedʒəˈteəriən/	người ăn chay
cough	n	/kɒf/	ho
depression	n	/dɪˈpreʃn/	sự chán nản, buồn rầu
earache	n	/ˈɪərəɪk/	đau tai
itchy	adj	/ˈɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
obesity	n	/əʊˈbiːsəti/	bệnh béo phì
runny nose	n	/ˈrʌni nəʊz/	sổ mũi
sickness	n	/ˈsɪknəs/	sự ốm, sự bệnh
sneeze	v	/sniːz/	hắt hơi
sore throat	n	/sɔː(r) θrəʊt/	đau họng, viêm họng
spot	n	/spɒt/	mụn nhọt
stomachache	n	/ˈstʌməkˌeɪk/	đau bụng
sunburn	n	/ˈsʌnbɜːn/	sự cháy nắng

sunburnt	adj	/ˈsʌnbɜːnt/	<i>bị cháy nắng</i>
temperature	n	/ˈtemprətʃər/	<i>nhệt độ</i>
toothache	n	/ˈtuːθeɪk/	<i>đau răng</i>
weak	adj	/wiːk/	<i>yếu</i>
feel	v	/fiːl/	<i>có cảm giác, cảm thấy</i>
fever	n	/ˈfi:vər/	<i>cơn sốt</i>
get rest	v	/ɡet rest/	<i>nghỉ ngơi</i>
have	v	/hæv/	<i>sở hữu, có</i>
keep	v	/kiːp/	<i>giữ, duy trì</i>
late	a	/leɪt/	<i>trễ</i>
lazy	a	/ˈleɪzi/	<i>lười</i>
medicine	n	/ˈmedɪsən/	<i>thuốc</i>
sore throat	n	/sɔː θroʊt/	<i>đau họng</i>
stay up late	v	/steɪ ʌp leɪt/	<i>thức khuya</i>
take	v	/teɪk/	<i>ăn uống</i>
vitamin	n	/ˈvaɪtəməːn/	<i>vitamin</i>
warm	a	/wɔːrm/	<i>ấm</i>
feel	v	/fiːl/	<i>có cảm giác, cảm thấy</i>
fever	n	/ˈfi:vər/	<i>cơn sốt</i>
awake	adj	/əˈweɪk/	<i>tỉnh, thức</i>
calorie	n	/ˈkæləri/	<i>calo</i>
compound	adj	/ˈkɒmpaʊnd/	<i>ghép, phức</i>
concentrate	v	/ˈkɒnsnˌtreɪt/	<i>tập trung</i>
conjunction	n	/kənˈdʒʌŋkʃn/	<i>liên từ</i>
coordinate	v	/kəʊˈɔːdɪneɪt/	<i>phối hợp, kết hợp</i>
diet	n	/ˈdaɪət/	<i>ăn kiêng, chế độ ăn uống</i>
essential	adj	/ɪˈsenʃl/	<i>cần thiết, thiết yếu</i>
expert	n	/ˈekspɜːt/	<i>chuyên gia</i>
junk food	n	/ˈdʒʌŋk fuːd/	<i>đồ ăn nhanh, quà vặt</i>
myth	n	/mɪθ/	<i>thần thoại, chuyện hoang đường</i>
pay attention	v	/peɪ əˈtenʃn/	<i>chú ý, lưu ý</i>
put on weight	v	/pʊt ɒn weɪt/	<i>tăng cân</i>

sleep in	v	/sli:p m/	<i>ngủ nướng</i>
stay in shape	v	/steɪn ʃeɪp/	<i>giữ dáng, giữ cơ thể cân đối</i>
sunbathe	v	/'sʌnbetð/	<i>tắm nắng</i>
triathlon	n	/traɪ'æθlɒn/	<i>cuộc thi thể thao phối hợp 3 môn</i>